

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ  
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2016**

Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng  
cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý  
có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 60

*Handwritten mark*

## **BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là "Ngân hàng") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### **Hội đồng Quản trị**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trần Bắc Hà	Chủ tịch (Thôi giữ chức vụ từ ngày 01 tháng 9 năm 2016)
Ông Trần Anh Tuấn	Ủy viên phụ trách điều hành hoạt động của Hội đồng Quản trị (Nhận nhiệm vụ từ ngày 01 tháng 9 năm 2016)
Ông Phan Đức Tú	Ủy viên
Ông Nguyễn Huy Tựa	Ủy viên
Ông Tô Ngọc Hưng	Ủy viên độc lập
Ông Trần Thanh Vân	Ủy viên
Ông Lê Đào Nguyễn	Ủy viên (Thôi giữ chức vụ từ ngày 01 tháng 5 năm 2016)
Bà Lê Thị Kim Khuyên	Ủy viên
Bà Phan Thị Chinh	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Kim Thanh	Ủy viên (Thôi giữ chức vụ từ ngày 01 tháng 4 năm 2016)
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên
Ông Huỳnh Nam Dũng	Ủy viên (Thôi giữ chức vụ từ ngày 29 tháng 01 năm 2016)
Ông Nguyễn Phước Hòa	Ủy viên (Thôi giữ chức vụ từ ngày 29 tháng 01 năm 2016)
Ông Đặng Xuân Sinh	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Lộc	Ủy viên

### **Ban Kiểm soát**

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Võ Bích Hà	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên chuyên trách

### **Ban Điều hành và Kế toán trưởng**

Các thành viên của Ban Điều hành và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Phan Đức Tú	Tổng Giám đốc
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Tùng	Phó Tổng Giám đốc (Thôi giữ chức vụ từ ngày 08 tháng 6 năm 2016)
Ông Trần Lục Lang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc

## **BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)**

### **Ban Điều hành và Kế toán trưởng (Tiếp theo)**

Ông Trần Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thiên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2016)
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Ánh Sáng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Kim Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm lại ngày 01 tháng 6 năm 2016)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



**Trần Xuân Hoàng**  
Phó Tổng Giám đốc  
(Theo Thư Ủy quyền số  
8629/QĐ-BIDV ngày 26 tháng 10  
năm 2016 của Tổng Giám đốc)

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2017

Số: 704 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành  
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập ngày 24 tháng 3 năm 2017, từ trang 05 đến trang 60, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

500  
T  
H  
T  
A  
P

W

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



  
Nguyễn Tuấn Anh

**Giám đốc kiểm toán**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1291-2013-001-1

**Thay mặt và đại diện cho  
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 24 tháng 3 năm 2017  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



Đỗ Hồng Dương  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2393-2015-001-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6	7.106.546	6.588.849
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	7	36.710.770	21.718.717
III.	Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	8	61.865.173	67.097.936
1.	Tiền gửi tại TCTD khác		39.849.011	47.523.973
2.	Cho vay các TCTD khác		22.076.457	19.574.966
3.	Dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	9	(60.295)	(1.003)
IV.	Chứng khoán kinh doanh	10	10.016.115	8.872.709
1.	Chứng khoán kinh doanh		10.086.026	8.903.682
2.	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(69.911)	(30.973)
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	11	-	101.882
VI.	Cho vay khách hàng		713.633.464	590.917.428
1.	Cho vay khách hàng	12	723.697.408	598.434.475
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	13	(10.063.944)	(7.517.047)
VII.	Chứng khoán đầu tư	14	144.412.972	121.564.774
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		113.657.155	87.421.277
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		36.823.521	36.848.571
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(6.067.704)	(2.705.074)
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn		4.329.801	5.250.679
1.	Vốn góp liên doanh	15.1	3.297.900	4.302.995
2.	Đầu tư vào công ty liên kết	15.2	696.220	568.171
3.	Góp vốn, đầu tư dài hạn khác		457.466	539.162
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(121.785)	(159.649)
IX.	Tài sản cố định	16	9.721.944	8.535.310
1.	Tài sản cố định hữu hình	16.1	5.373.497	4.554.885
a.	Nguyên giá tài sản cố định		9.605.942	8.129.132
b.	Hao mòn tài sản cố định		(4.232.445)	(3.574.247)
2.	Tài sản cố định vô hình	16.2	4.348.447	3.980.425
a.	Nguyên giá tài sản cố định		5.283.678	4.681.424
b.	Hao mòn tài sản cố định		(935.231)	(700.999)
X.	Tài sản Có khác	17	18.607.365	19.858.656
1.	Các khoản phải thu		5.784.931	5.132.165
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		9.229.160	9.386.292
3.	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		7.467	-
4.	Tài sản có khác		3.739.195	5.489.966
5.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(153.388)	(149.767)
	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>1.006.404.150</b>	<b>850.506.940</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>				
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	18	43.392.135	45.401.599
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	19	92.499.222	79.758.318
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		33.146.730	21.546.428
2.	Vay các TCTD khác		59.352.492	58.211.890
III.	Tiền gửi của khách hàng	20	726.021.696	564.692.853
IV.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	21	11.361.960	35.295.248
V.	Phát hành giấy tờ có giá	22	66.642.041	65.542.240
VI.	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	11	103.320	-
VII.	Các khoản nợ khác	23	22.239.527	17.481.222
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		13.397.161	9.434.349
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác		8.793.168	8.041.398
3.	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		49.198	5.475
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>			<b>962.259.901</b>	<b>808.171.480</b>
VIII.	Vốn và các quỹ			
1.	Vốn của Ngân hàng	25	34.304.553	34.271.776
a.	Vốn điều lệ		34.187.153	34.187.153
b.	Thặng dư vốn cổ phần		30.306	30.306
c.	Vốn khác		87.094	54.317
2.	Quỹ của Ngân hàng	25	3.376.582	2.464.088
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	25	(111.569)	(42.645)
4.	Lợi nhuận chưa phân phối	25	4.970.931	4.256.503
5.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25	1.603.752	1.385.738
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			<b>44.144.249</b>	<b>42.335.460</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			<b>1.006.404.150</b>	<b>850.506.940</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: Triệu VND

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Bảo lãnh vay vốn	39	1.004.168	821.624
2.	Cam kết giao dịch hối đoái		1.613.485	584.034
a.	Cam kết mua ngoại tệ		1.415.531	365.191
b.	Cam kết bán ngoại tệ		197.954	218.843
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	39	59.046.088	45.091.001
4.	Bảo lãnh khác	39	111.567.973	88.658.341
5.	Cam kết khác	39	11.642.916	18.225.670

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt



**Vương Thị Thanh Hoa**  
Phó Trưởng phòng  
Ban Kế toán

Ngày 24 tháng 3 năm 2017



**Tạ Thị Hạnh**  
Kế toán Trưởng



**Trần Xuân Hoàng**  
Phó Tổng Giám đốc  
(Theo Thư Ủy quyền số  
8629/QĐ-BIDV ngày 26 tháng 10  
năm 2016 của Tổng Giám đốc)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	62.600.277	49.005.228
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	27	(39.165.682)	(29.690.259)
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>23.434.595</b>	<b>19.314.969</b>
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		4.490.151	3.962.354
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.981.011)	(1.625.823)
<b>II</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>28</b>	<b>2.509.140</b>	<b>2.336.531</b>
<b>III</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối</b>	<b>29</b>	<b>534.468</b>	<b>293.971</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>30.1</b>	<b>455.425</b>	<b>(62.986)</b>
<b>V</b>	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>30.2</b>	<b>402.957</b>	<b>11.294</b>
	<b>Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán</b>		<b>858.382</b>	<b>(51.692)</b>
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		3.785.164	3.537.553
6.	Chi phí từ hoạt động khác		(1.902.181)	(1.168.160)
<b>VI</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>31</b>	<b>1.882.983</b>	<b>2.369.393</b>
<b>VII</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>32</b>	<b>1.214.488</b>	<b>448.992</b>
	<b>Tổng thu nhập hoạt động</b>		<b>30.434.056</b>	<b>24.712.164</b>
7.	Chi phí nhân viên		(7.428.666)	(6.255.652)
8.	Chi phí khấu hao và khấu trừ		(852.536)	(611.532)
9.	Chi phí hoạt động khác		(5.245.419)	(4.219.992)
<b>VIII</b>	<b>Tổng chi phí hoạt động</b>	<b>33</b>	<b>(13.526.621)</b>	<b>(11.087.176)</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>16.907.435</b>	<b>13.624.988</b>
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>9, 13, 14.6</b>	<b>(9.198.824)</b>	<b>(5.676.332)</b>
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>7.708.611</b>	<b>7.948.656</b>
10.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.1	(1.496.525)	(1.566.497)
11.	Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại	34.2	16.770	(5.403)
<b>XII</b>	<b>Chi phí thuế TNDN</b>		<b>(1.479.755)</b>	<b>(1.571.900)</b>
<b>XIII</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>6.228.856</b>	<b>6.376.756</b>
	<b>Phân bổ (lãi) cho cổ đông không kiểm soát</b>		<b>(91.305)</b>	<b>(78.675)</b>
	<b>Lợi nhuận thuần của cổ đông của Ngân hàng</b>		<b>6.137.551</b>	<b>6.298.081</b>
<b>XIV</b>	<b>Lỗ lũy kế nhận từ MHB khi sáp nhập</b>		<b>-</b>	<b>(475.818)</b>
	<b>LỢI NHUẬN THUẦN CỦA CỔ ĐÔNG</b>		<b>6.137.551</b>	<b>5.822.263</b>
	<b>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)</b>	<b>35</b>	<b>1.354</b>	<b>1.427</b>

Người lập



Vương Thị Thanh Hoa  
Phó Trưởng phòng  
Ban Kế toán

Người phê duyệt



Tạ Thị Hạnh  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Trần Xuân Hoàng  
Phó Tổng Giám đốc  
(Theo Thư Ủy quyền số  
8629/QĐ-BIDV ngày 26 tháng 10  
năm 2016 của Tổng Giám đốc)

Ngày 24 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016*

*Đơn vị: Triệu VND*

	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		62.945.978	48.226.900
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(35.306.195)	(27.936.388)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		2.509.140	2.336.531
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán		1.268.537	139.093
Tiền (chị)/thu hoạt động khác		(808.661)	165.068
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		2.689.902	2.184.281
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(12.386.934)	(9.964.510)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	34.1	(1.604.553)	(1.732.575)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>		<b>19.307.214</b>	<b>13.418.400</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>			
Giảm/(Tăng) các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		211.948	(8.638.139)
(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		(27.338.431)	(27.842.627)
Giảm/(Tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/công nợ tài chính khác		205.202	(176.642)
(Tăng) các khoản cho vay khách hàng		(113.968.232)	(123.334.456)
(Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu	13, 14.5, 14.6	(3.228.372)	(3.906.999)
(Giảm) nguồn dự phòng để tất toán số dư nợ đã bán cho VAMC	13	(141.194)	(1.029.827)
Giảm khác về tài sản hoạt động		1.654.625	5.570.172
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>			
(Giảm)/Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(23.992.602)	31.409.689
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		4.551.489	(13.490.098)
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		178.611.747	90.622.936
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		1.099.801	45.465.209
(Giảm) các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(23.933.288)	(150.019)
(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(2.384.998)	(1.201.681)
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	25	(440)	(514)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>10.654.469</b>	<b>6.715.404</b>

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Mua sắm tài sản cố định		(2.298.616)	(1.079.974)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		10.192	22.387
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(3.981)	(2.343)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		955.650	286.323
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	(393.721)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	32	334.302	277.913
		<b>(1.002.453)</b>	<b>(889.415)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	25	-	1.187.248
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(2.940.383)	(2.883.908)
		<b>(2.940.383)</b>	<b>(1.696.660)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>			
		<b>6.711.633</b>	<b>4.129.329</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền tại đầu năm		55.806.145	50.199.476
Tiền và các khoản tương đương tiền từ việc nhận sáp nhập MHB		-	1.477.340
Tiền và các khoản tương đương tiền nhận từ HDC và các công ty con khi hợp nhất		3.004.011	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	36	<b>65.521.789</b>	<b>55.806.145</b>

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt



**Vương Thị Thanh Hoa**  
 Phó Trưởng phòng  
 Ban Kế toán

Ngày 24 tháng 3 năm 2017



**Tạ Thị Hạnh**  
 Kế toán Trưởng



**Trần Xuân Hoàng**  
 Phó Tổng Giám đốc  
 (Theo Thư Ủy quyền số  
 8629/QĐ-BIDV ngày 26 tháng 10  
 năm 2016 của Tổng Giám đốc)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG

#### Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là "BIDV" hoặc "Ngân hàng") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp (đã được sửa đổi theo Quyết định số 2021/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Quyết định số 173/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 02 năm 2016) và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 23 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 24 tháng 10 năm 2016.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Điều 4, Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN (đã được sửa đổi theo Quyết định số 2021/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Quyết định số 173/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 02 năm 2016) và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2016 bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; cung ứng các dịch vụ thanh toán; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài; mở tài khoản; tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán; góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác; tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh về tỷ giá, lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản và các hoạt động kinh doanh khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi là "NHNN") cho phép; hoạt động mua nợ và các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại.

#### Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 34.187.153 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 32.573.242 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua phát hành cổ phiếu là 1.613.911 triệu đồng.

#### Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín 63 tỉnh thành phố trong cả nước và là một trong ba (03) ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng nhất Việt Nam. Tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là một trăm chín mươi (190) chi nhánh trong nước, một (01) chi nhánh nước ngoài và tám trăm mười lăm (815) phòng giao dịch.

#### Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 25.088 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 23.854 người).

**Công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có mười (10) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên BIDV ("BLC")	0100777569 ngày 11 tháng 10 năm 2012 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	100%
2	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 12 tháng 01 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	88,12%
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPĐC16/KDBH ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	51,00%
5	Công ty TNHH BIDV Quốc tế ("BIDVI")	39283570-000-04-08-8 cấp lần đầu ngày 17 tháng 4 năm 2008 tại Hồng Kông và Giấy chứng nhận Đầu tư số 111/BKH-ĐTRNN ngày 20 tháng 3 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Giấy phép kinh doanh đã được gia hạn đến ngày 17 tháng 4 năm 2017	Tài chính	100%
6	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt ("LVI")	077-08/ĐT ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào cấp và Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Bảo hiểm	33,15%
7	Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB ("MHBS")	45/UBCK-GPHDKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	60,00%
8	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Quốc tế ("IIDC")	0105094855 ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Tài chính	100%
9	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Campuchia ("IDCC")	5948/09E ngày 02 tháng 7 năm 2009 của Bộ Thương mại Campuchia	Tài chính	100%
10	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia ("BIDC")	B7.09.148 ngày 14 tháng 8 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia	Ngân hàng	98,5%

**Công ty liên kết**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có ba (03) công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam ("VALC")	0102384108 ngày 25 tháng 02 năm 2014 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Mua và cho thuê máy bay	32,21%
2	Công ty TNHH Lương thực Campuchia - Việt Nam ("Cavifood")	Inv.0810M/2010 ngày 21 tháng 4 năm 2010, cấp bởi Bộ Thương mại tại Phnom Penh, Campuchia.	Kinh doanh lương thực và sản phẩm nông nghiệp	33,00%
3	Công ty TNHH Phát triển Nông thôn Cam Việt ("CRDC")	Co.0873E/2011 ngày 11 tháng 4 năm 2011, cấp bởi Bộ Thương mại tại Phnom Penh, Campuchia.	Nông nghiệp	35,00%

**Công ty liên doanh**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có năm (05) công ty liên doanh như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Ngân hàng Liên doanh Lào Việt ("LVB")	Giấy phép đầu tư nước ngoài số 985-326 ngày 10 tháng 6 năm 1999 và bản sửa đổi gần nhất số 004-15/KH/ĐT4 ngày 24 tháng 8 năm 2015 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư của CHDCND Lào cấp.	Tài chính/ Ngân hàng	65,00%
2	Ngân hàng Liên doanh Việt Nga ("VRB")	0102100878 ngày 05 tháng 8 năm 2013 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	50,00%
3	Công ty Liên doanh Tháp BIDV ("BIDV Tower")	2523/GP ngày 02 tháng 11 năm 2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Xây dựng, vận hành và quản lý khối văn phòng làm việc	55,00%
4	Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Việt Nam Partners ("BVIM")	- 74/UBCK-GP ngày 09 tháng 8 năm 2010 của Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước - 01/GP-QLĐT ngày 06 tháng 01 năm 2006 của Bộ Tài chính	Quản lý quỹ	50,00%
5	Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife	72/GP-KDBH ngày 21 tháng 7 năm 2014 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	37,55%

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu và lãi cơ bản trên cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ("Thông tư 210"). Thông tư này thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính. Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 334"). Thông tư 210 và Thông tư 334 được áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan tới chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và Thông tư 334 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Theo đó, để đảm bảo tính so sánh của thông tin, Ngân hàng đã trình bày lại số liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu bị ảnh hưởng trọng yếu do việc áp dụng Thông tư 210 và Thông tư 334.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

### Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") công bố đối với Đô la Mỹ và tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng đối với các ngoại tệ khác tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm cuối năm, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



Đồng tiền báo cáo của Cavifood, CRDC, VALC, IDCC và BIDC là Đô la Mỹ. Đồng tiền báo cáo của LVB và LVI là Kíp Lào ("LAK"). Để phục vụ cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, tài sản và công nợ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, tài khoản vốn được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá của ngày phát sinh giao dịch, và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo sang Đồng Việt Nam được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

#### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và báo cáo tài chính của các công ty do Ngân hàng kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Ngân hàng với các công ty con và giữa các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

#### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **Các hợp đồng phái sinh tiền tệ**

##### **Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ**

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá trung tâm do NHNN công bố đối với đô la Mỹ và tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng với các ngoại tệ khác. Tại thời điểm cuối năm, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được hạch toán vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

##### **Các hợp đồng hoán đổi lãi suất**

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

## **Doanh thu và chi phí**

### ***Thu nhập và chi phí lãi***

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 ("Thông tư 02") của Ngân hàng Nhà nước về việc quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước ("Thông tư 09") về việc sửa đổi Thông tư 02, lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Các khoản dự thu này được theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

### ***Doanh thu và chi phí hoạt động bảo hiểm***

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 ("Thông tư 125") và Thông tư số 194/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 194"). Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực.

Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu của phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối niên độ kế toán được ghi nhận ở phần "Các khoản phải trả và công nợ khác" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chi phí bồi thường hoạt động kinh doanh bảo hiểm được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng đã xác định được chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở thực thu được của doanh thu bảo hiểm gốc theo quy định của Bộ Tài chính với các khoản doanh thu phát sinh được khai thác qua đại lý bảo hiểm và phí nhận tái phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục "Chi phí hoạt động dịch vụ". Cuối niên độ kế toán, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng năm nay để chuyển sang phân bổ vào các niên độ kế toán sau theo tỉ lệ tương ứng với tỷ lệ ghi nhận doanh thu bảo hiểm.

301  
302  
H N  
EL  
I E T  
0A



**Doanh thu và chi phí dịch vụ khác**

Doanh thu và chi phí dịch vụ khác được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

**Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia**

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

**Các khoản cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Dự phòng rủi ro tín dụng**

**Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tại thị trường Việt Nam**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là “nợ”) bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 02 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng (“CIC”) của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 trừ tiền gửi và khoản cho vay, mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng nước ngoài.

**Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tại thị trường Campuchia**

Theo Chỉ thị Prakas B7-09-074 ngày 25 tháng 02 năm 2009 được ban hành bởi Ngân hàng Quốc gia Campuchia về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng, Ngân hàng phải đánh giá danh mục tín dụng tại Campuchia để thực hiện trích lập dự phòng theo năm (05) nhóm nợ, bao gồm: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Theo đó, dự phòng chung và dự phòng cụ thể sẽ được trích lập trên tổng dư nợ cho vay theo nhóm nợ với các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Số ngày quá hạn	Tỷ lệ dự phòng chung	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	Dưới 30 ngày	1%	0%
2	Nợ cần chú ý	Từ 30 ngày đến dưới 90 ngày	0%	3%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	Từ 90 ngày đến dưới 180 ngày	0%	20%
4	Nợ nghi ngờ	Từ 180 ngày đến dưới 360 ngày	0%	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	Từ 360 ngày trở lên	0%	100%

**Xử lý rủi ro tín dụng**

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

**Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng**

Theo Thông tư 02 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

**Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

25  
G  
M  
17  
N  
19  
W

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

**Các khoản đầu tư**

***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hân và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

***Chứng khoán đầu tư***

***Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán***

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng và/hoặc các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành. Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

*Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu phát sinh từ nghiệp vụ mua bán nợ với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Ngân hàng trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 và theo các văn bản khác có liên quan của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng".

*Phân loại lại*

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

**Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản mục "Cho vay khách hàng" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

***Đầu tư dài hạn khác***

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và/hoặc công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phân ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng và các công ty con đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại doanh nghiệp và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng và các công ty con so với tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại doanh nghiệp được xác định trên Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

#### **Ghi nhận**

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kể toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

#### **Dừng ghi nhận**

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng và/hoặc các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

#### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Ngân hàng vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Ngân hàng tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Ngân hàng tại công ty liên kết đó) được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ với khoản lỗ này. Trong trường hợp một công ty thành viên của Ngân hàng thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Ngân hàng, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Ngân hàng lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản góp vốn liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên doanh.

**Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định. Chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Khấu hao tài sản cố định**

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 15
Tài sản cố định khác	3 - 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5
Phần mềm máy tính	2 - 20

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

**Thuế tài sản**

Một khoản thuế được xem là thuế tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuế khác được xem là thuế hoạt động.

Ngân hàng là bên cho thuê

Ngân hàng ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản phải thu về cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản phải thu gốc và doanh thu tài chính từ khoản đầu tư và dịch vụ của bên cho thuê. Ngân hàng phân bổ doanh thu tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuế cố định trên số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Ngân hàng là bên đi thuê

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.



### **Các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

### **Các khoản dự phòng khác**

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **Lợi ích của nhân viên**

#### *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng và các công ty con phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương đóng bảo hiểm hàng tháng cho thời gian làm việc tại Ngân hàng và các công ty con của người lao động. Ngoài ra, Ngân hàng còn sử dụng Quỹ phúc lợi để chi trả khoản trợ cấp nghỉ hưu một lần cho nhân viên theo quy định riêng của Ngân hàng hoặc các công ty con.

#### *Trợ cấp thôi việc*

Theo Điều 48 Bộ luật lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có trách nhiệm chi trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc.

#### *Trợ cấp mất việc*

Theo Điều 49 Bộ luật lao động, Ngân hàng có trách nhiệm trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ 12 tháng trở lên mà bị mất việc làm do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế, sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Mỗi năm làm việc được trả 01 tháng lương nhưng ít nhất phải bằng 02 tháng tiền lương. Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp mất việc làm.

#### *Bảo hiểm thất nghiệp*

Theo Luật Việc làm số 38/2013/QH13 ngày 16 tháng 11 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp bằng 1% quỹ tiền lương tháng của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

010  
C  
ACH  
DE  
VI  
V

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, đồng thời, Ngân hàng và các công ty con có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **Vốn và các quỹ**

##### ***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

##### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

##### **Ủy thác và nguồn vốn ủy thác**

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phần chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và/hoặc các công ty con và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và/hoặc các công ty con.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
  - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
  - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
  - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

**Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm**

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập quỹ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp được quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

*i) Dự phòng phí chưa được hưởng*

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp từng ngày cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

*ii) Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được trích lập theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính.

*iii) Dự phòng dao động lớn*

Dự phòng dao động lớn được trích lập theo yêu cầu của Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính. Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi kỳ cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại. Mức trích lập tối đa hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ từ 1% đến 3% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm. BIC đang trích lập dự phòng dao động lớn bằng 1% tổng phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

**Cần trừ**

Tài sản và công nợ tài chính được cần trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cần trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời. Ngân hàng không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chi tiêu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả và được phản ánh tại khoản mục "Các khoản phải trả và công nợ khác" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm và được phản ánh tại khoản mục "Tài sản Có khác" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**5. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Ngân hàng trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

5.1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Năm 2016						
	Ngân hàng	Cho thuê tài chính	Bảo hiểm	Chứng khoán	Khác	Loại trừ	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi thuần	23.122.604	(5.385)	197.793	77.508	21.057	21.018	23.434.595
- Từ các giao dịch với khách hàng bên ngoài	23.270.609	20.667	56.413	71.433	15.473	-	23.434.595
- Từ các giao dịch với các bộ phận khác	(148.005)	(26.052)	141.380	6.075	5.584	21.018	-
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	2.149.288	(91)	308.705	109.845	(761)	(57.846)	2.509.140
- Từ các giao dịch với khách hàng bên ngoài	2.162.580	(69)	233.048	114.342	(761)	-	2.509.140
- Từ các giao dịch với các bộ phận khác	(13.292)	(22)	75.657	(4.497)	-	(57.846)	-
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối	532.298	-	2.131	39	-	-	534.468
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán	815.901	-	(8.358)	73.131	-	(22.292)	858.382
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	1.800.527	71.930	1.499	(517)	(14.718)	24.262	1.882.983
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	1.250.888	-	8.076	7.005	22.329	(73.810)	1.214.488
<b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>	<b>29.671.506</b>	<b>66.454</b>	<b>509.846</b>	<b>267.011</b>	<b>27.907</b>	<b>(108.668)</b>	<b>30.434.056</b>
Chi phí nhân viên	(7.175.936)	(23.008)	(167.102)	(83.263)	(3.916)	24.559	(7.428.666)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	(839.891)	(80)	(7.420)	(4.915)	(230)	-	(852.536)
Chi phí hoạt động khác	(5.047.453)	(11.011)	(149.636)	(43.779)	(9.805)	16.265	(5.245.419)
<b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>(13.063.280)</b>	<b>(34.099)</b>	<b>(324.158)</b>	<b>(131.957)</b>	<b>(13.951)</b>	<b>40.824</b>	<b>(13.526.621)</b>
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	16.608.226	32.355	185.688	135.054	13.956	(67.844)	16.907.435
(Chi phí) dự phòng rủi ro tín dụng	(9.098.146)	(31.313)	-	(5.377)	-	(63.988)	(9.198.824)
<b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>	<b>7.510.080</b>	<b>1.042</b>	<b>185.688</b>	<b>129.677</b>	<b>13.956</b>	<b>(131.832)</b>	<b>7.708.611</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.442.134)	(208)	(40.683)	(11.018)	(2.482)	-	(1.496.525)
Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại	-	-	2.616	-	(980)	15.134	16.770
<b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>	<b>6.067.946</b>	<b>834</b>	<b>147.621</b>	<b>118.659</b>	<b>10.494</b>	<b>(116.698)</b>	<b>6.228.856</b>
<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>							
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>1.012.931.676</b>	<b>1.699.314</b>	<b>4.854.154</b>	<b>1.653.758</b>	<b>4.521.529</b>	<b>(19.256.281)</b>	<b>1.006.404.150</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>968.499.892</b>	<b>1.245.814</b>	<b>2.586.648</b>	<b>797.670</b>	<b>22.277</b>	<b>(10.892.400)</b>	<b>962.259.901</b>

5.2. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Năm 2016					
	Miền Bắc	Miền Trung và Tây Nguyên	Miền Nam	Nước ngoài	Loại trừ	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Kết quả kinh doanh bộ phận	2.989.330	471.172	2.876.458	8.594	(116.698)	6.228.856
Tổng tài sản tại cuối năm	590.722.642	165.187.498	253.434.469	16.315.822	(19.256.281)	1.006.404.150
Tổng nợ phải trả tại cuối năm	600.809.791	110.990.644	249.755.142	11.596.724	(10.892.400)	962.259.901

  

	Năm 2015					
	Miền Bắc	Miền Trung và Tây Nguyên	Miền Nam	Nước ngoài	Loại trừ	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Kết quả kinh doanh bộ phận	3.042.219	(919.216)	4.361.480	31.141	(138.868)	6.376.756
Tổng tài sản tại cuối năm	505.934.042	129.259.688	219.734.685	779.749	(5.201.224)	850.506.940

6. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tiền mặt bằng VND	5.749.995	5.319.580
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.344.461	1.258.463
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	8.326	-
Vàng, kim loại, đá quý	3.764	10.806
	<b>7.106.546</b>	<b>6.588.849</b>

7. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	34.297.777	21.718.717
- <i>Bằng VND</i>	31.408.807	18.137.067
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	2.888.970	3.581.650
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương Myanmar	886.360	-
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	886.360	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia	1.526.633	-
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	1.526.633	-
	<b>36.710.770</b>	<b>21.718.717</b>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước nhằm mục đích thanh toán, thực hiện dự trữ bắt buộc và ký quỹ tại NHNN Việt Nam, Ngân hàng Trung ương Myanmar và Ngân hàng Quốc gia Campuchia theo quy định.

8. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tiền gửi tại các TCTD khác	<b>39.849.011</b>	<b>47.523.973</b>
Tiền gửi không kỳ hạn	9.468.532	17.687.509
- <i>Bằng VND</i>	1.452.304	2.065.859
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	8.016.228	15.621.650
Tiền gửi có kỳ hạn	30.380.479	29.836.464
- <i>Bằng VND</i>	17.563.406	15.816.648
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	12.817.073	14.019.816
Cho vay các TCTD khác	<b>22.076.457</b>	<b>19.574.966</b>
Cho vay các TCTD khác bằng VND	21.815.863	18.054.223
<i>Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu</i>	4.210.114	5.368.445
Cho vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	260.594	1.520.743
Dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	<b>(60.295)</b>	<b>(1.003)</b>
	<b>61.865.173</b>	<b>67.097.936</b>

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác (không bao gồm tiền gửi thanh toán tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo Thông tư 02) và cho vay các TCTD khác:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	58.277.163	60.744.062
Nợ cần chú ý	88.000	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	982	1.003
	<u>58.366.145</u>	<u>60.745.065</u>

9. DỰ PHÒNG RỦI RO TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Số dư tại ngày 01/01/2015	74	57.223	57.297
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trong năm	929	(57.223)	(56.294)
Số dư tại ngày 31/12/2015	1.003	-	1.003
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng trong năm	(1.571)	57.115	55.544
Tăng khác	3.748	-	3.748
Số dư tại ngày 31/12/2016	<u>3.180</u>	<u>57.115</u>	<u>60.295</u>

10. CHỨNG KHOẢN KINH DOANH

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
<b>Chứng khoán nợ</b>	<b>9.775.928</b>	<b>8.589.409</b>
Chứng khoán Chính phủ	9.775.928	8.178.398
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	411.011
<b>Chứng khoán vốn</b>	<b>310.098</b>	<b>314.273</b>
Chứng khoán Vốn do các TCTD trong nước phát hành	7.894	41.392
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	302.204	272.881
<b>Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh</b>	<b>(69.911)</b>	<b>(30.973)</b>
	<u>10.016.115</u>	<u>8.872.709</u>

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
<b>Chứng khoán Nợ</b>	<b>9.775.928</b>	<b>8.589.409</b>
Đã niêm yết	9.775.928	8.178.398
Chưa niêm yết	-	411.011
<b>Chứng khoán Vốn</b>	<b>310.098</b>	<b>314.273</b>
Đã niêm yết	251.973	314.273
Chưa niêm yết	58.125	-
	<u>10.086.026</u>	<u>8.903.682</u>



**11. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN TÀI SẢN/(CÔNG NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC**

Chi tiết các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	<b>Tổng giá trị ghi sổ kế toán</b>		
	<b>(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất)</b>		
	<b>Tài sản</b>	<b>Công nợ</b>	<b>Giá trị thuần</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>	<b>14.519.542</b>	<b>(14.600.304)</b>	<b>(80.762)</b>
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.106.017	(2.986.443)	119.574
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	11.413.525	(11.613.861)	(200.336)
<b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>	<b>934.825</b>	<b>(957.383)</b>	<b>(22.558)</b>
Hoán đổi lãi suất	934.825	(957.383)	(22.558)
	<b>15.454.367</b>	<b>(15.557.687)</b>	<b>(103.320)</b>

Chi tiết các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	<b>Tổng giá trị ghi sổ kế toán</b>		
	<b>(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất)</b>		
	<b>Tài sản</b>	<b>Công nợ</b>	<b>Giá trị thuần</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>	<b>9.462.600</b>	<b>(9.349.358)</b>	<b>113.242</b>
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.272.145	(3.237.279)	34.866
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	6.190.455	(6.112.079)	78.376
<b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>	<b>2.080.255</b>	<b>(2.091.615)</b>	<b>(11.360)</b>
Hoán đổi lãi suất	2.080.255	(2.091.615)	(11.360)
	<b>11.542.855</b>	<b>(11.440.973)</b>	<b>101.882</b>

**12. CHO VAY KHÁCH HÀNG**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	711.467.031	588.368.916
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	5.591	20.000
Các khoản phải thu từ cho thuê tài chính	1.148.928	1.264.563
Các khoản phải trả thay khách hàng	30.435	25.515
Cho vay theo chỉ định của Chính Phủ	28.147	51.732
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	11.017.276	8.703.749
	<b>723.697.408</b>	<b>598.434.475</b>

**Phân tích chất lượng nợ cho vay**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	682.185.112	94,26	570.845.421	95,39
Nợ cần chú ý	27.083.337	3,75	17.535.374	2,93
Nợ dưới tiêu chuẩn	6.481.930	0,90	3.975.637	0,66
Nợ nghi ngờ	1.035.811	0,14	887.764	0,15
Nợ có khả năng mất vốn	6.911.218	0,95	5.190.279	0,87
	<b>723.697.408</b>	<b>100</b>	<b>598.434.475</b>	<b>100</b>

**Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn (Dưới 1 năm)	396.853.660	340.814.923
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	86.399.622	81.672.967
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	240.444.126	175.946.585
	<b>723.697.408</b>	<b>598.434.475</b>

**Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Nhà nước	44.786.105	6,19	52.418.384	8,76
Công ty TNHH trên một thành viên với vốn Nhà nước trên 50%	2.770.143	0,38	2.038.987	0,34
Công ty TNHH khác	162.023.768	22,39	139.334.050	23,28
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	50.199.012	6,94	43.431.765	7,26
Công ty cổ phần khác	246.725.078	34,09	197.217.378	32,96
Công ty hợp danh	3.934	-	800	-
Doanh nghiệp tư nhân	10.940.733	1,51	8.571.518	1,43
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	14.920.966	2,06	15.206.595	2,54
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	1.468.233	0,20	1.178.079	0,20
Hộ kinh doanh cá nhân	188.713.786	26,08	137.950.169	23,05
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	952.945	0,13	892.097	0,15
Khác	192.705	0,03	194.653	0,03
	<b>723.697.408</b>	<b>100</b>	<b>598.434.475</b>	<b>100</b>

**Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh tế**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	43.329.676	5,99	35.931.248	6,00
Khai khoáng	14.150.004	1,96	13.960.436	2,33
Công nghiệp chế biến, chế tạo	120.179.183	16,61	107.340.325	17,94
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	45.125.635	6,24	38.148.323	6,37
Xây dựng	85.373.299	11,80	65.920.386	11,03
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	170.131.013	23,51	139.316.140	23,28
Vận tải kho bãi	47.807.986	6,61	38.067.928	6,36
Dịch vụ	50.891.800	7,03	43.759.987	7,31
Hoạt động kinh doanh bất động sản	37.479.705	5,18	41.112.334	6,87
Ngành khác	109.229.107	15,07	74.877.368	12,51
	<b>723.697.408</b>	<b>100</b>	<b>598.434.475</b>	<b>100</b>

**13. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại Việt Nam	9.827.215	7.517.047
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại Campuchia	236.729	-
	<b>10.063.944</b>	<b>7.517.047</b>

Biến động dự phòng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>3.276.160</b>	<b>4.240.887</b>	<b>7.517.047</b>
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm	4.041.181	896.062	4.937.243
Sử dụng để tất toán nợ đã bán cho VAMC	(141.194)	-	(141.194)
Xử lý rủi ro trong năm	(2.547.205)	-	(2.547.205)
Tăng khác trong năm	209.164	88.889	298.053
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.838.106</b>	<b>5.225.838</b>	<b>10.063.944</b>

Biến động dự phòng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>3.483.859</b>	<b>3.139.114</b>	<b>6.622.973</b>
Điều chỉnh theo kết quả Kiểm toán Nhà nước	36.636	(133)	36.503
Trích lập trong năm	4.115.882	891.226	5.007.108
Xử lý rủi ro trong năm	(3.906.999)	-	(3.906.999)
Sử dụng để tất toán nợ đã bán cho VAMC	(1.029.827)	-	(1.029.827)
Kết chuyển từ việc nhận sáp nhập MHB	576.609	210.680	787.289
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.276.160</b>	<b>4.240.887</b>	<b>7.517.047</b>

*Handwritten mark*

14. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

14.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Chứng khoán Nợ</b>	<b>113.493.762</b>	<b>86.887.868</b>
Chứng khoán Chính phủ	86.661.272	66.504.161
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	12.469.514	10.371.019
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	14.362.976	10.012.688
<b>Chứng khoán Vốn</b>	<b>163.393</b>	<b>533.409</b>
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	124.086	124.086
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	39.307	409.323
<b>Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán</b>	<b>(252.792)</b>	<b>(607.331)</b>
Dự phòng giảm giá	(88.954)	(356.191)
Dự phòng chung	(163.838)	(121.140)
Dự phòng cụ thể	-	(130.000)
	<b>113.404.363</b>	<b>86.813.946</b>

14.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Chứng khoán Nợ</b>	<b>15.692.047</b>	<b>16.012.482</b>
Chứng khoán Chính phủ	1.573.014	1.579.829
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	30.242	81.298
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	14.088.791	14.351.355
<b>Dự phòng rủi ro chứng khoán nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>(160.156)</b>	<b>(97.857)</b>
Dự phòng chung	(129.508)	(97.857)
Dự phòng cụ thể	(30.648)	-
	<b>15.531.891</b>	<b>15.914.625</b>

14.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	21.131.474	20.836.089
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(5.654.756)	(1.999.886)
	<b>15.476.718</b>	<b>18.836.203</b>

14.4 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo mệnh giá (không bao gồm trái phiếu đặc biệt)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	38.823.758	97,34	33.869.758	99,62
Nợ cần chú ý	800.000	2,01	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	260.000	0,65	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	130.000	0,38
	<b>39.883.758</b>	<b>100</b>	<b>33.999.758</b>	<b>100</b>

14.5 Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (không bao gồm trái phiếu đặc biệt)

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán			Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		Tổng cộng
	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Số dư đầu năm	356.191	121.140	130.000	97.857	-	705.188
(Hoàn nhập)/Trích lập (xem <i>Thuyết minh số 30.2</i> )	(5.351)	42.698	-	31.276	30.648	99.271
Phân loại lại (*)	(261.886)	-	-	-	-	(261.886)
Xử lý rủi ro trong năm	-	-	(130.000)	-	-	(130.000)
Tăng khác trong năm	-	-	-	375	-	375
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>88.954</b>	<b>163.838</b>	<b>-</b>	<b>129.508</b>	<b>30.648</b>	<b>412.948</b>

(\*) Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, BSC đã phân loại lại các khoản đầu tư vào chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành từ khoản mục chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sang chứng khoán kinh doanh, với giá trị đầu tư và dự phòng giảm giá tương ứng tại ngày phân loại lại lần lượt là 360.320 triệu đồng và 261.886 triệu đồng. Việc phân loại lại này không ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

14.6 Biến động dự phòng rủi ro trái phiếu đặc biệt

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	1.999.886	1.064.004
Dự phòng VAMC từ nhận sáp nhập MHB	-	210.361
Trích lập trong năm	4.206.037	725.521
Sử dụng dự phòng tất toán trái phiếu trong năm	(551.167)	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5.654.756</b>	<b>1.999.886</b>

14.7 Chứng khoán đầu tư đã bán có kỳ hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán đầu tư đã bán có kỳ hạn	314.706	24.912.746
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	314.706	24.912.746

15. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

15.1 Góp vốn liên doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ phần nắm giữ	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ phần nắm giữ
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
<b>Đầu tư vào các TCTD</b>						
Ngân hàng Liên doanh VID Public	-	-	-	476.235	874.107	50,00
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt	1.294.466	1.411.316	65,00	1.294.466	1.505.809	65,00
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	1.505.054	1.421.754	50,00	1.505.054	1.397.510	50,00
<b>Đầu tư vào TCKT</b>						
Công ty Liên doanh Tháp BIDV	115.089	165.593	55,00	115.089	156.353	55,00
Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Vietnam Partners	12.482	24.688	50,00	12.482	27.199	50,00
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife	400.000	274.549	37,55	400.000	342.017	37,55
	<b>3.327.091</b>	<b>3.297.900</b>		<b>3.803.326</b>	<b>4.302.995</b>	

15.2 Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ phần nắm giữ	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ phần nắm giữ
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam	424.813	696.220	32,21	364.013	568.171	27,24
Công ty TNHH Lương thực Campuchia - Việt	-	-	33,00	-	-	-
Công ty TNHH Phát triển Nông thôn Cam	-	-	35,00	-	-	-
	<b>424.813</b>	<b>696.220</b>		<b>364.013</b>	<b>568.171</b>	

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

16.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm	4.055.616	2.957.683	947.129	98.794	69.910	8.129.132
Mua trong năm	250.661	390.425	230.088	6.033	20.372	897.579
Đầu tư XDCB hoàn thành	343.180	125.126	23.389	13.153	1.252	506.100
Thanh lý, nhượng bán	(9.031)	(51.710)	(31.893)	(4.108)	(1.587)	(98.329)
Tăng/(Giảm) khác	10.330	130.178	31.328	5.828	(6.204)	171.460
Số dư cuối năm	4.650.756	3.551.702	1.200.041	119.700	83.743	9.605.942
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	890.725	2.005.130	593.377	51.183	33.832	3.574.247
Khấu hao trong năm	200.019	328.825	93.165	21.848	16.718	660.575
Thanh lý, nhượng bán	(6.577)	(49.805)	(29.628)	(2.692)	(1.299)	(90.001)
Tăng/(Giảm) khác	9.640	59.509	12.451	7.819	(1.795)	87.624
Số dư cuối năm	1.093.807	2.343.659	669.365	78.158	47.456	4.232.445
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm	3.164.891	952.553	353.752	47.611	36.078	4.554.885
Số dư cuối năm	3.556.949	1.208.043	530.676	41.542	36.287	5.373.497

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Cam kết mua TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai	122.168	292.869
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.664.156	1.392.239
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý	208	196
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không sử dụng vào sản xuất kinh doanh	4.108	136

## 16.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy tính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
Số dư đầu năm	3.710.212	971.212	4.681.424
Mua trong năm	261.312	159.890	421.202
Tăng khác	4.151	184.175	188.326
Thanh lý, nhượng bán	(3.344)	(3.930)	(7.274)
Số dư cuối năm	3.972.331	1.311.347	5.283.678
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	190.246	510.753	700.999
Khấu hao trong năm	41.310	150.651	191.961
Tăng khác	-	47.116	47.116
Thanh lý, nhượng bán	(915)	(3.930)	(4.845)
Số dư cuối năm	230.641	704.590	935.231
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
Số dư đầu năm	3.519.966	460.459	3.980.425
Số dư cuối năm	3.741.690	606.757	4.348.447

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Nguyên giá/Giá hợp lý khi ghi nhận ban đầu Triệu VND	Giá trị khấu hao lũy kế Triệu VND	Giá trị còn lại Triệu VND
TSCĐ vô hình, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản	4.666.989	695.024	3.971.965
Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	314.066	314.066	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đang thanh lý	244	244	-



17. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu	5.784.931	5.132.165
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.451.307	1.927.546
- Các khoản phải thu	3.333.624	3.204.619
Các khoản lãi, phí phải thu	9.229.160	9.386.292
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	7.467	-
Tài sản Có khác	3.739.195	5.489.966
- Các hợp đồng ủy thác đầu tư	103.791	2.661.134
- Chi phí chờ phân bổ	1.999.772	1.222.402
- Tài sản gán nợ chờ xử lý	484.418	455.600
- Tài sản Có khác	1.151.214	1.150.830
	<b>18.760.753</b>	<b>20.008.423</b>
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(153.388)	(149.767)
	<b>18.607.365</b>	<b>19.858.656</b>

17.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.451.307	1.927.546
Trong đó: Những công trình lớn:		
- Các công trình khu vực miền Bắc	621.271	350.112
- Các công trình khu vực miền Trung	185.705	80.995
- Các công trình khu vực miền Nam	271.640	195.892

17.2 Các khoản phải thu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu nội bộ	676.129	629.974
Các khoản phải thu bên ngoài	2.657.495	2.574.645
Trong đó:		
- Phải thu từ Ngân hàng Nhà nước liên quan đến cho vay hỗ trợ lãi suất	381.688	305.529
- Phải thu khách hàng trong hoạt động bảo hiểm của BIC	319.035	322.086
- Phải thu trong hoạt động giao dịch chứng khoán của BSC	25.400	34.056
	<b>3.333.624</b>	<b>3.204.619</b>

17.3 Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản	471.784	441.284
Khác	12.634	14.316
	<b>484.418</b>	<b>455.600</b>

18. KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
<b>1. Vay từ NHNN</b>	<b>9.519.969</b>	<b>33.961.954</b>
Vay theo hồ sơ tín dụng	9.369.175	5.314.876
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	28.496.587
Vay hỗ trợ đặc biệt	149.500	149.500
Vay khác	1.294	991
<b>2. Tiền gửi của Bộ Tài chính</b>	<b>5.024.934</b>	<b>4.575.551</b>
Tiền gửi của Bộ Tài chính bằng VND	2.949.944	2.176.643
Tiền gửi của Bộ Tài chính bằng ngoại tệ	2.074.990	2.398.908
<b>3. Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước</b>	<b>28.847.232</b>	<b>6.864.094</b>
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng VND	28.846.937	6.864.003
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng ngoại tệ	295	91
	<b>43.392.135</b>	<b>45.401.599</b>

19. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác</b>	<b>4.242.242</b>	<b>3.741.843</b>
- Bằng VND	3.677.696	2.015.880
- Bằng ngoại tệ	564.546	1.725.963
<b>Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác</b>	<b>28.904.488</b>	<b>17.804.585</b>
- Bằng VND	22.356.584	15.385.000
- Bằng ngoại tệ	6.547.904	2.419.585
<b>Vay các TCTD khác</b>	<b>59.352.492</b>	<b>58.211.890</b>
- Bằng VND	7.736.178	13.972.200
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	302.211	2.981.499
- Bằng ngoại tệ	51.616.314	44.239.690
Trong đó: Vay cầm cố, thế chấp	-	1.751.200
	<b>92.499.222</b>	<b>79.758.318</b>

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>124.926.847</b>	<b>104.317.083</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	111.640.036	93.976.316
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	13.286.811	10.340.767
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>596.173.612</b>	<b>456.657.948</b>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	568.868.683	422.112.575
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	27.304.929	34.545.373
<b>Tiền gửi vốn chuyên dụng</b>	<b>4.921.237</b>	<b>3.717.822</b>
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VND	3.361.940	2.400.312
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	1.559.297	1.317.510
	<b>726.021.696</b>	<b>564.692.853</b>

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty nhà nước	27.013.648	3,72	23.856.562	4,22
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	21.157.102	2,91	13.925.047	2,47
Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư	177.037.388	24,38	151.559.827	26,84
Hộ kinh doanh cá nhân	394.647.471	54,36	310.233.970	54,94
Tiền gửi của các đối tượng khác	106.166.087	14,63	65.117.447	11,53
	<b>726.021.696</b>	<b>100</b>	<b>564.692.853</b>	<b>100</b>

21. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	10.046.635	34.053.727
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng và ngoại tệ	1.315.325	1.241.521
	<b>11.361.960</b>	<b>35.295.248</b>

22. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>	<b>47.141.004</b>	<b>44.850.571</b>
Dưới 12 tháng	16.293.349	28.569.499
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	29.845.417	16.278.861
Từ 05 năm trở lên	1.002.238	2.211
<b>Kỳ phiếu</b>	<b>608</b>	<b>736</b>
Dưới 12 tháng	290	354
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	318	382
<b>Trái phiếu</b>	<b>367</b>	<b>1.000.366</b>
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	61	1.000.060
Từ 05 năm trở lên	306	306
<b>Trái phiếu tăng vốn BIDV</b>	<b>19.500.062</b>	<b>19.690.567</b>
	<b>66.642.041</b>	<b>65.542.240</b>

23. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	2.590.600	2.142.319
Các khoản phải trả bên ngoài	18.117.267	14.299.397
<i>Trong đó:</i>		
- Các khoản lãi và phí phải trả	13.397.161	9.434.349
- Thuế và các khoản phải trả khác cho ngân sách Nhà nước	386.134	476.394
- Các khoản phải trả trong giao dịch nghiệp vụ chứng khoán và bảo hiểm	2.196.324	2.076.114
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	49.198	5.475
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.482.462	1.034.031
	<b>22.239.527</b>	<b>17.481.222</b>

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế GTGT	44.301	358.084	(353.196)	49.189
Thuế TNDN	210.427	1.491.270	(1.604.553)	97.144
Các loại thuế khác	42.399	553.564	(536.982)	58.981
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí	179.267	47.187	(45.634)	180.820
	<b>476.394</b>	<b>2.450.105</b>	<b>(2.540.365)</b>	<b>386.134</b>

Handwritten signature or mark.

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác	Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>34.187.153</b>	<b>30.306</b>	<b>1.636.596</b>	<b>819.564</b>	<b>1.683</b>	<b>54.317</b>	<b>6.245</b>	<b>(42.645)</b>	<b>4.256.503</b>	<b>1.385.738</b>	<b>42.335.460</b>
<b>Tăng trong năm</b>	-	-	<b>603.194</b>	<b>304.475</b>	<b>2.376</b>	<b>32.777</b>	<b>2.889</b>	<b>68.152</b>	<b>6.137.551</b>	<b>266.790</b>	<b>7.418.204</b>
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	6.137.551	91.305	6.228.856
- Trích Quỹ trong năm	-	-	593.912	299.623	2.376	-	2.889	-	-	-	898.800
- Công ty con trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	32.777	-	-	-	-	32.777
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	68.010	-	-	68.010
- Tăng khác	-	-	9.282	4.852	-	-	-	142	-	175.485	189.761
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	<b>(440)</b>	-	-	-	-	<b>(137.076)</b>	<b>(5.423.123)</b>	<b>(48.776)</b>	<b>(5.609.415)</b>
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC của các đơn vị liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-	-	(111.986)	-	-	(111.986)
- Chênh lệch tỷ giá được thực hiện khi thoái vốn khỏi Ngân hàng Liên doanh VID Public	-	-	-	-	-	-	-	(25.090)	-	-	(25.090)
- Trích Quỹ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	(898.800)	-	(898.800)
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.529.657)	(7.840)	(1.537.497)
- Xử lý tổn thất liên quan đến hoạt động thẻ	-	-	(440)	-	-	-	-	-	-	-	(440)
- Quyết định trả cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.905.908)	(40.936)	(2.946.844)
- Công ty con trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	(32.777)	-	(32.777)
- Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(55.981)	-	(55.981)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>34.187.153</b>	<b>30.306</b>	<b>2.239.350</b>	<b>1.124.039</b>	<b>4.059</b>	<b>87.094</b>	<b>9.134</b>	<b>(111.569)</b>	<b>4.970.931</b>	<b>1.603.752</b>	<b>44.144.249</b>

Chi tiết phần vốn của Ngân hàng bao gồm những khoản sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần thường Triệu VND	Vốn cổ phần ưu đãi Triệu VND	Vốn cổ phần thường Triệu VND	Vốn cổ phần ưu đãi Triệu VND
Vốn góp của Nhà nước	32.573.242	-	32.573.242	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	1.613.911	-	1.613.911	-
Thặng dư vốn cổ phần	30.306	-	30.306	-
	<b>34.217.459</b>	<b>-</b>	<b>34.217.459</b>	<b>-</b>

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>3.418.715.334</b>	<b>3.418.715.334</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>161.391.173</b>	<b>161.391.173</b>
- Cổ phiếu phổ thông	161.391.173	161.391.173
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>3.418.715.334</b>	<b>3.418.715.334</b>
- Cổ phiếu phổ thông	3.418.715.334	3.418.715.334
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>

#### Cổ tức

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng đã trả 2.905.908 triệu đồng cổ tức cho các cổ đông bằng tiền mặt, tương ứng tỷ lệ cổ tức 8,5%, theo Nghị quyết số 2883/NQ-BIDV ngày 21 tháng 10 năm 2016. BIC đã trả 34.475 triệu đồng cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông không kiểm soát, tương ứng với tỷ lệ cổ tức 6%, theo Quyết định số 033/QĐ-HĐQT ngày 28 tháng 4 năm 2016 của Hội đồng Quản trị BIC. Theo Quyết định số 29/2016/BIDC ngày 05 tháng 12 năm 2016, BIDC quyết định trả cổ tức cho cổ đông cá nhân của BIDC tại Campuchia số tiền nguyên tệ là 291.561,46 đô la Mỹ (quy đổi theo tỷ giá trung tâm tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất là 6.461 triệu đồng).

#### 26. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	1.412.658	1.346.217
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	51.120.479	39.135.703
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	8.493.985	7.022.124
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	185.180	451.432
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	8.308.805	6.570.692
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.346.098	1.283.264
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	20.412	104.755
Thu khác từ hoạt động tín dụng	206.645	113.165
	<b>62.600.277</b>	<b>49.005.228</b>

27. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	32.213.548	23.844.797
Trả lãi tiền vay	3.277.762	3.611.037
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	3.439.697	2.207.769
Chi phí hoạt động tín dụng khác	234.675	26.656
	<b>39.165.682</b>	<b>29.690.259</b>

28. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>4.490.151</b>	<b>3.962.354</b>
Hoạt động thanh toán	1.760.830	1.462.284
Hoạt động ngân quỹ	51.668	37.212
Dịch vụ đại lý	125.048	151.898
Hoạt động bảo hiểm	1.181.251	978.461
Dịch vụ khác	1.371.354	1.332.499
<b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>	<b>(1.981.011)</b>	<b>(1.625.823)</b>
Hoạt động thanh toán	(166.367)	(141.630)
Hoạt động ngân quỹ	(148.734)	(120.312)
Bưu điện, viễn thông	(117.744)	(91.937)
Dịch vụ đại lý	(3.949)	(646)
Hoạt động bảo hiểm	(944.326)	(797.752)
Dịch vụ khác	(599.891)	(473.546)
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>2.509.140</b>	<b>2.336.531</b>

29. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀNG VÀ NGOẠI HỐI

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối</b>	<b>1.193.026</b>	<b>1.218.939</b>
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	693.080	789.532
Thu từ kinh doanh vàng	1.313	1.725
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	498.633	427.682
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối</b>	<b>(658.558)</b>	<b>(924.968)</b>
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(217.098)	(516.855)
Chi về kinh doanh vàng	(498)	(1.270)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(440.962)	(406.843)
<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối</b>	<b>534.468</b>	<b>293.971</b>

**30. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH VÀ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

**30.1 Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	725.315	333.256
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(493.484)	(404.439)
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán kinh doanh	223.594	8.197
	<b>455.425</b>	<b>(62.986)</b>

**30.2 Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	506.525	106.114
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán (Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư không bao gồm trái phiếu đặc biệt (xem <i>Thuyết minh số 14.5</i> )	(99.271)	(189.834)
	<b>402.957</b>	<b>11.294</b>

**31. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>	<b>3.785.164</b>	<b>3.537.553</b>
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	2.689.902	2.629.481
Thu nhập về các công cụ tài chính phái sinh khác	857.319	781.302
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	1.355	3.968
Thu khác	236.588	122.802
<b>Chi phí từ hoạt động khác</b>	<b>(1.902.181)</b>	<b>(1.168.160)</b>
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(761.022)	(520.639)
Chi hỗ trợ công tác xã hội	(388.401)	(307.985)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(752.758)	(339.536)
<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>1.882.983</b>	<b>2.369.393</b>



32. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận được; lãi được chia trong năm từ góp vốn, mua cổ phần:	33.990	38.294
- Từ chứng khoán vốn kinh doanh	14.761	12.872
- Từ chứng khoán vốn đầu tư	9.472	17.093
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	9.757	8.329
Phân chia lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	352.370	410.698
- Trong đó: Lợi nhuận được chia bằng tiền	300.312	239.619
Lãi từ thoái vốn Ngân hàng Liên doanh VID Public	826.838	-
Thu nhập khác	1.290	-
	<b>1.214.488</b>	<b>448.992</b>

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	80.303	47.886
2. Chi phí cho nhân viên:	7.428.666	6.255.652
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	6.411.640	5.479.725
- Các khoản chi đóng góp theo lương	326.875	257.776
- Chi trợ cấp	361.696	237.972
3. Chi về tài sản:	2.674.260	2.047.750
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	852.536	611.532
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	2.836.590	2.310.577
Trong đó: - Công tác phí	233.683	172.960
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	20.265	17.520
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	532.943	394.990
6. (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	(26.141)	30.321
	<b>13.526.621</b>	<b>11.087.176</b>

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)

34.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>7.708.611</b>	<b>7.948.656</b>
- Lợi nhuận trước thuế của các công ty con	(338.769)	(444.442)
- Các khoản điều chỉnh hợp nhất	131.832	138.868
<b>Lợi nhuận trước thuế của riêng Ngân hàng</b>	<b>7.501.674</b>	<b>7.643.082</b>
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(356.064)	(324.725)
- Khoản lỗ của MHB được trừ khi tính thuế	-	(368.987)
- Các chi phí không được khấu trừ	3.481	38.825
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính của Ngân hàng</b>	<b>7.149.091</b>	<b>6.988.195</b>
- Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính của Ngân hàng	1.429.818	1.537.403
- Chi phí thuế TNDN hiện hành của các công ty con	66.707	29.094
<b>Chi phí thuế TNDN trong năm của toàn hệ thống</b>	<b>1.496.525</b>	<b>1.566.497</b>
<b>Thuế TNDN phải trả đầu năm</b>	<b>210.427</b>	<b>370.751</b>
Điều chỉnh theo kết quả kiểm tra của các cơ quan quản lý Nhà nước	(5.255)	5.754
Thuế TNDN thực nộp trong năm	(1.604.553)	(1.732.575)
<b>Thuế TNDN phải trả thuần cuối năm</b>	<b>97.144</b>	<b>210.427</b>

34.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>(1.165)</b>	<b>(5.403)</b>
- Phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(184)	(5.403)
- Phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(981)	-
<b>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>17.935</b>	<b>-</b>
- Phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.727	-
- Phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	13.208	-
	<b>16.770</b>	<b>(5.403)</b>

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)	6.137.551	6.298.081
Lỗ nhận từ sáp nhập MHB (triệu đồng)	-	(475.818)
Trích lập các quỹ khác (không bao gồm quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu) (triệu đồng)	(1.509.227)	(1.367.060)
<b>Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu (triệu đồng)</b>	<b>4.628.324</b>	<b>4.455.203</b>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (triệu cổ phiếu)	3.418	3.122
<b>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)</b>	<b>1.354</b>	<b>1.427</b>

Điều chỉnh lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu và lãi cơ bản trên cổ phiếu theo kết quả quyết toán tài chính năm 2015:

	Năm trước	
	Số đã trình bày trước đây	Số sau điều chỉnh
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)	6.298.081	6.298.081
Lỗ nhận từ sáp nhập MHB (triệu đồng)	(475.818)	(475.818)
Trừ: trích lập các quỹ khác (không bao gồm quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu) (triệu đồng)	(1.346.630)	(20.430)
<b>Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu (triệu đồng)</b>	<b>4.475.633</b>	<b>(20.430)</b>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (triệu cổ phiếu)	3.122	-
<b>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)</b>	<b>1.434</b>	<b>1.427</b>

36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	7.106.546	6.588.849
Tiền gửi tại NHNN	36.710.770	21.718.717
Tiền gửi tại các TCTD khác	21.704.473	27.498.579
- Không kỳ hạn	9.468.532	17.687.509
- Có kỳ hạn không quá 3 tháng	12.235.941	9.811.070
	<b>65.521.789</b>	<b>55.806.145</b>

37. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm nay	Năm trước
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	24.304	23.854
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng thu nhập	6.411.640	5.613.341
2. Thu nhập bình quân tháng	21,98	19,61

38. TÀI SẢN THẾ CHẤP

38.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản	554.900.910	454.930.216
Động sản	128.379.356	111.934.550
Chứng từ có giá	150.441.643	132.115.687
<i>Trong đó: Mệnh giá GTCG mua có kỳ hạn với TCTD</i>	4.243.000	5.350.000
Tài sản khác	120.984.761	109.354.653
	<b>954.706.670</b>	<b>808.335.106</b>

38.2 Tài sản, giấy tờ có giá đem đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán kinh doanh	156.754	5.650.000
Chứng khoán đầu tư	2.923.000	28.196.000
<i>Trong đó: Mệnh giá GTCG chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư bán có kỳ hạn với TCTD</i>	351.930	2.350.000
	<b>3.079.754</b>	<b>33.846.000</b>

39. NGHĨA VỤ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
1. Các khoản bảo lãnh	112.572.141	89.479.965
- Bảo lãnh vay vốn	1.004.168	821.624
- Bảo lãnh khác	111.567.973	88.658.341
2. Cam kết thanh toán LC	59.046.088	45.091.001
- Thư tín dụng trả ngay	20.280.519	19.365.670
- Thư tín dụng trả chậm	38.765.569	25.725.331
3. Các cam kết đưa ra	11.642.916	18.225.670
	<b>183.261.145</b>	<b>152.796.636</b>

40. HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC, NHẬN ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TỔ CHỨC TÍN DỤNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay từ nguồn nhận ủy thác không chịu rủi ro	524.356	608.281
Nhiệm vụ ngân hàng đại lý	49.250.135	46.804.677
	<b>49.774.491</b>	<b>47.412.958</b>

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết biến động lớn với các bên liên quan như sau:

Năm 2016		
Bên liên quan	Các giao dịch	Triệu VND
Cơ quan quản lý Nhà nước	- Tăng tiền gửi của BIDV tại cơ quan quản lý	13.845.439
	- Tăng tiền gửi của cơ quan quản lý tại BIDV	22.432.521
	- (Giảm) khoản vay từ cơ quan quản lý	(24.441.985)
Các công ty liên doanh	- Tăng tiền gửi tại BIDV của các công ty liên doanh	316.363
	- Tăng tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh	4.616.359
	- Tăng tiền vay từ BIDV của các công ty liên doanh	64.609
Các công ty liên kết	- Tăng tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết	551.928
	- Tăng tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	103.884

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Bên liên quan	Số dư	Phải thu	(Phải trả)
		Triệu VND	Triệu VND
Cơ quan quản lý Nhà nước	Tiền gửi của BIDV tại cơ quan quản lý	36.710.770	-
	Tiền gửi của cơ quan quản lý tại BIDV	-	(33.872.166)
	Các khoản vay từ cơ quan quản lý	-	(9.519.969)
Các công ty liên doanh	Tiền gửi của các công ty liên doanh	-	(1.392.871)
	Tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh	6.709.886	-
	Tiền vay từ BIDV của các công ty liên doanh	211.649	-
Các công ty liên kết	Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết	-	(1.192.896)
	Tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	1.013.109	-

42. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phải sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	737.518.474	788.048.625	171.577.728	103.320	160.564.232
Nước ngoài	8.255.391	4.991.967	40.501	-	2.470

43. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết đánh giá thực trạng và thông qua lộ trình triển khai Khung Quản lý rủi ro ("QLRR") tổng thể của BIDV, theo đó Ngân hàng thống nhất đánh giá hiện trạng QLRR, yêu cầu triển khai theo thông lệ quốc tế trên các phương diện như cơ cấu tổ chức; chiến lược QLRR; hệ thống văn bản, chính sách, quy trình quy định về QLRR; khẩu vị rủi ro; công cụ và phương pháp đo lường rủi ro; hệ thống dữ liệu, giải pháp công nghệ, hệ thống báo cáo, kiểm tra, giám sát, kiểm toán nội bộ.

Để phù hợp với mức tăng trưởng của hoạt động kinh doanh, công tác quản lý rủi ro thị trường tại Ngân hàng đã có những bước phát triển nhằm hướng tới tuân thủ thông lệ quốc tế. Chức năng quản lý rủi ro thị trường đã được tách bạch rõ ràng, độc lập với đơn vị kinh doanh. Hệ thống văn bản chế độ đã được ban hành từ chính sách, quy định tới các cẩm nang hướng dẫn. Hệ thống báo cáo nội bộ về quản lý rủi ro thị trường được thiết lập và báo cáo theo định kỳ hoặc đột xuất tới các cấp lãnh đạo. Hệ thống hạn mức (bao gồm hạn mức trạng thái, hạn mức dừng lỗ, hạn mức BPV, hạn mức VaR) đã được thiết lập cho các danh mục phát sinh rủi ro thị trường. Vốn yêu cầu tối thiểu cho rủi ro thị trường được xác định theo phương pháp chuẩn hóa của Basel II. Ngân hàng đã triển khai hệ thống Kondor nhằm xử lý tự động, xuyên suốt và đồng bộ.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và thực hiện các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ. Ngân hàng quản lý rủi ro thanh khoản trên nguyên tắc đảm bảo tuân thủ các quy định của NHNN trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, duy trì lượng tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo an toàn thanh toán tại mọi thời điểm, đồng thời tăng chất lượng tài sản. Hiện tại, Ngân hàng đã xây dựng một hệ thống các quy định và quy trình nội bộ đầy đủ về quản lý rủi ro thanh khoản và hướng tới xây dựng các mô hình quản lý hiện đại nhằm đáp ứng các quy định của thông lệ quốc tế trong tương lai.

Ngân hàng thường xuyên đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Ngân hàng đã triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung, theo đó, toàn bộ các giao dịch vốn của Ngân hàng đều thông qua Hội sở chính, qua đó, tập trung quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất về Hội sở chính.

#### 44. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá. Tài sản của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng ngoại tệ khác. Ngân hàng đã triển khai hệ thống hạn mức tương ứng với chỉ tiêu đo lường rủi ro theo từng đồng tiền. Các hạn mức được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo các chỉ tiêu quản lý rủi ro được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016				
	EUR quy đổi	USD quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ quy đổi	Các ngoại tệ khác quy đổi	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	228.487	1.055.948	3.764	68.352	1.356.551
Tiền gửi tại NHNN	-	5.297.528	-	4.435	5.301.963
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	622.535	20.025.620	-	445.740	21.093.895
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.788.427	652.104	-	-	2.440.531
Cho vay khách hàng (*)	249.131	71.992.158	-	222.175	72.463.464
Tài sản cố định	-	120.745	-	-	120.745
Tài sản Có khác (*)	26.258	1.880.246	-	4.266	1.910.770
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2.914.838</b>	<b>101.024.349</b>	<b>3.764</b>	<b>744.968</b>	<b>104.687.919</b>
<b>Nợ phải trả</b>					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tiền gửi và vay các TCTD khác	167.711	60.582.735	-	226.452	60.976.898
Tiền gửi của khách hàng	2.393.617	39.567.672	-	189.748	42.151.037
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	84.016	84.016
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	317.277	998.048	-	-	1.315.325
Phát hành giấy tờ có giá	-	2.631	-	-	2.631
Các khoản nợ khác	31.194	2.125.297	-	116.779	2.273.270
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>2.909.799</b>	<b>103.276.383</b>	<b>-</b>	<b>616.995</b>	<b>106.803.177</b>
Trạng thái tiền tệ nội bảng	5.039	(2.252.034)	3.764	127.973	(2.115.258)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(19.809)	1.685.316	-	(54.271)	1.611.236
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>(14.770)</b>	<b>(566.718)</b>	<b>3.764</b>	<b>73.702</b>	<b>(504.022)</b>

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

#### 45. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà Ngân hàng phải gánh chịu khi có sự biến động về lãi suất làm thay đổi thu nhập và giá trị kinh tế vốn của Ngân hàng. Kỳ hạn định giá lại là kỳ hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất đến kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và công nợ nhạy cảm lãi suất. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định giá lại lãi suất của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và các công ty con:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; tài sản có khác và các khoản nợ khác được xếp loại khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại vào khoản mục đến một tháng;
- ▶ Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian nắm giữ: Kỳ hạn định giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- ▶ Kỳ hạn định giá của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
  - Khoản cho vay tài trợ ủy thác mà Ngân hàng chỉ hưởng phí được xếp vào không chịu rủi ro lãi suất.
- ▶ Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- ▶ Kỳ hạn định giá lại của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro được xác định như sau:
  - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận để tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng được hưởng một mức thu nhập từ lãi không bị ảnh hưởng bởi lãi suất thị trường được xếp vào khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
  - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận theo cơ sở lãi suất thả nổi và tự quyết định lãi suất đầu ra kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ phái sinh như các cam kết hoán đổi tiền tệ, hoán đổi lãi suất cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất, tỷ giá.



Bảng sau trình bày rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Không chịu rủi ro lãi suất do		Kỳ thay đổi lãi suất						Tổng Triệu VND
	Quá hạn	định giá lại	Dưới 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6 -12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	7.106.546	-	-	-	-	-	-	7.106.546
Tiền gửi tại NHNN	-	-	36.710.770	-	-	-	-	-	36.710.770
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	31.032.881	5.026.728	16.014.028	4.509.689	5.012.958	329.184	61.925.468
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	310.098	-	458.646	1.203.566	8.113.716	-	-	10.086.026
Cho vay khách hàng (*)	28.418.173	-	236.408.089	195.384.992	155.757.336	63.886.693	22.207.280	21.634.845	723.697.408
Chứng khoán đầu tư (*)	1.060.000	6.059.628	5.698.591	4.239.712	11.938.798	2.639.666	61.663.513	57.180.768	150.480.676
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	4.451.586	-	-	-	-	-	-	4.451.586
Tài sản cố định	-	9.721.944	-	-	-	-	-	-	9.721.944
Tài sản Có khác (*)	153.388	18.607.365	-	-	-	-	-	-	18.760.753
<b>Tổng tài sản</b>	<b>29.631.561</b>	<b>46.257.167</b>	<b>309.850.331</b>	<b>205.110.078</b>	<b>184.913.728</b>	<b>79.149.764</b>	<b>88.883.751</b>	<b>79.144.797</b>	<b>1.022.941.177</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tiền gửi và vay các TCTD khác	-	508.261	80.443.606	25.636.469	21.432.687	7.648.970	-	221.364	135.891.357
Tiền gửi của khách hàng	-	-	279.395.232	162.181.454	141.137.074	127.494.912	15.810.515	2.509	726.021.696
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	152.204	7.687	81.055	106.427	391.463	2.074.176	8.548.948	11.361.960
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	6.252.000	4.748.945	3.866.181	21.753.778	10.521.075	19.500.062	66.642.041
Công cụ tài chính và các khoản nợ tài chính phái sinh khác	-	103.320	-	-	-	-	-	-	103.320
Các khoản nợ khác	-	22.239.527	-	-	-	-	-	-	22.239.527
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>23.003.312</b>	<b>366.098.525</b>	<b>192.647.923</b>	<b>166.542.369</b>	<b>157.289.123</b>	<b>28.405.766</b>	<b>28.272.883</b>	<b>962.259.901</b>
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng</b>	<b>29.631.561</b>	<b>23.253.855</b>	<b>(56.248.194)</b>	<b>12.462.155</b>	<b>18.371.359</b>	<b>(78.139.359)</b>	<b>60.477.985</b>	<b>50.871.914</b>	<b>60.681.276</b>
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng</b>	<b>29.631.561</b>	<b>23.253.855</b>	<b>(56.248.194)</b>	<b>12.462.155</b>	<b>18.371.359</b>	<b>(78.139.359)</b>	<b>60.477.985</b>	<b>50.871.914</b>	<b>60.681.276</b>

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

**46. RỦI RO TÍN DỤNG**

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập giới hạn tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng, đối với mỗi lĩnh vực ngành nghề cũng như thiết lập giới hạn tín dụng trung, dài hạn phù hợp với cơ cấu huy động vốn.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua xây dựng mức thẩm quyền phán quyết của từng chi nhánh trên cơ sở hiệu quả, chất lượng tín dụng thực tế của từng chi nhánh và đánh giá năng lực quản lý của từng chi nhánh, đánh giá tiềm năng của từng vùng.

Ngân hàng xây dựng chính sách khách hàng để sàng lọc, lựa chọn khách hàng, có chính sách ứng xử phù hợp, thống nhất đối với từng khách hàng. Ngân hàng xây dựng danh mục sản phẩm đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng, đồng thời xây dựng quy trình thẩm định, xét duyệt tín dụng tại chi nhánh và Hội sở chính nhằm thực hiện nhất quán trên toàn hệ thống, hạn chế các rủi ro tác nghiệp. Đồng thời, để tăng cường các biện pháp bảo đảm tiền vay, hạn chế rủi ro tác nghiệp, Ngân hàng đã ban hành các quy định hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện bảo đảm tiền vay.

**Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá**

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay bị quá hạn nhưng số dư dự phòng cụ thể cần trích lập theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không. Tuổi nợ của tài sản tài chính đã quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày	Từ 91 tới 180 ngày	Từ 181 tới 360 ngày	Trên 360 ngày
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	2.088.793	101.710	240.776	429.447

**47. RỦI RO THANH KHOẢN**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do: (i) Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ tài chính; hoặc (ii) Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện nghĩa vụ đó. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và các công ty con:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;

- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán nợ đầu tư/kinh doanh được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán nợ;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể rút trước hạn (không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng);
- ▶ Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dài kỳ hạn từ 05 năm trở lên.

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 -12 tháng	Từ 1 - 5 năm		Trên 5 năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		Triệu VND
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	7.106.546	-	-	-	-	7.106.546
Tiền gửi tại NHNN	-	-	36.710.770	-	-	-	-	36.710.770
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	15.437.169	3.936.830	23.201.401	10.845.621	8.504.447	61.925.468
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	458.646	9.627.380	-	-	10.086.026
Cho vay khách hàng (*)	9.349.441	19.068.732	48.832.033	107.719.705	232.438.907	105.598.307	200.690.283	723.697.408
Chứng khoán đầu tư (*)	260.000	800.000	1.106.250	4.376.596	9.450.226	111.784.819	22.702.785	150.480.676
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	4.451.586	4.451.586
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	9.721.944	9.721.944
Tài sản Có khác (*)	153.388	-	-	7.261.996	9.713.973	1.631.396	-	18.760.753
<b>Tổng tài sản</b>	<b>9.762.829</b>	<b>19.868.732</b>	<b>109.192.768</b>	<b>123.753.773</b>	<b>284.431.887</b>	<b>229.860.143</b>	<b>246.071.045</b>	<b>1.022.941.177</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	74.257.159	10.940.636	40.822.211	4.951.009	4.920.342	135.891.357
Tiền gửi của khách hàng	-	-	279.407.349	164.599.507	270.163.940	11.817.698	33.202	726.021.696
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	-	-	-	176.537	594.808	2.086.168	8.504.447	11.361.960
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	6.292.190	4.748.997	28.278.908	6.821.884	20.500.062	66.642.041
Công cụ tài chính và các khoản nợ tài chính phái sinh khác	-	-	103.320	-	-	-	-	103.320
Các khoản nợ khác	-	-	-	10.629.849	11.609.678	-	-	22.239.527
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>360.060.018</b>	<b>191.095.526</b>	<b>351.469.545</b>	<b>25.676.759</b>	<b>33.958.053</b>	<b>962.259.901</b>
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>9.762.829</b>	<b>19.868.732</b>	<b>(250.867.250)</b>	<b>(67.341.753)</b>	<b>(67.037.658)</b>	<b>204.183.384</b>	<b>212.112.992</b>	<b>60.681.276</b>

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

**48. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ**

Ngày 21 tháng 02 năm 2017, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã có Công văn số 946/NHNN-TTGSNH về việc chấp thuận nguyên tắc chuyển đổi hình thức pháp lý của Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BLC), từ công ty do BIDV sở hữu 100% vốn điều lệ thành Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST (BSL) với sự tham gia sở hữu 49% vốn điều lệ bởi Ngân hàng Tín thác Sumitomo Mitsui (Sumitomo Mitsui Trust Bank).

**49. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH**

Loại tiền tệ	31/12/2016	31/12/2015
USD	22.159	21.890
EUR	23.886	24.446
GBP	27.799	33.173
CHF	22.212	22.630
JPY	192,93	185,70
SGD	15.633	15.821
CAD	16.767	16.139
AUD	16.325	16.326

**50. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Để đảm bảo tính so sánh của thông tin, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng thực hiện trình bày lại số đầu năm/năm trước của một số khoản mục trên báo cáo tài chính hợp nhất dựa theo những ảnh hưởng trọng yếu từ việc điều chỉnh lại số đầu năm/năm trước của công ty con là công ty chứng khoán khi áp dụng Thông tư 210 và Thông tư 334 của Bộ Tài chính, cũng như việc phân chia các bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý. Cụ thể như sau:

Khoản mục	Số đầu năm/Năm trước		
	Số đã trình bày trước đây Triệu VND	Điều chỉnh Triệu VND	Số trình bày lại Triệu VND
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT</b>			
Tiền gửi tại TCTD khác	47.686.682	(162.709)	47.523.973
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>850.669.649</b>	<b>(162.709)</b>	<b>850.506.940</b>
Tiền gửi của khách hàng	564.583.061	109.792	564.692.853
Các khoản phải trả và công nợ khác	8.313.899	(272.501)	8.041.398
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>808.334.189</b>	<b>(162.709)</b>	<b>808.171.480</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>850.669.649</b>	<b>(162.709)</b>	<b>850.506.940</b>
<b>BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ</b>			
<b>Miền Bắc</b>			
Kết quả kinh doanh bộ phận	3.149.646	(107.427)	3.042.219
Tổng tài sản tại cuối năm	506.037.426	(103.384)	505.934.042
<b>Nước ngoài</b>			
Kết quả kinh doanh bộ phận	(76.286)	107.427	31.141
Tổng tài sản tại cuối năm	839.074	(59.325)	779.749
<b>Tổng cộng</b>			
Tổng tài sản tại cuối năm	850.669.649	(162.709)	850.506.940

Khoản mục	Năm trước		
	Số đã trình bày trước đây	Điều chỉnh	Số trình bày lại
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT</b>			
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	90.644.160	(21.224)	90.622.936
(Giảm) khác về công nợ hoạt động	(1.063.428)	(138.253)	(1.201.681)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	6.874.881	(159.477)	6.715.404
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	4.288.806	(159.477)	4.129.329
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	50.202.708	(3.232)	50.199.476

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt





Vương Thị Thanh Hoa  
Phó Trưởng phòng  
Ban Kế toán

Tạ Thị Hạnh  
Kế toán Trưởng

Trần Xuân Hoàng  
Phó Tổng Giám đốc  
(Theo Thư Ủy quyền số  
8629/QĐ-BIDV ngày 26 tháng 10  
năm 2016 của Tổng Giám đốc)

Ngày 24 tháng 3 năm 2017

\*\*\*